

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 233/2018/HNGĐ-ST
Ngày 14 tháng 9 năm 2018
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Việt Thắng**
2. Ông **Huỳnh Minh Giới**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Chí Công** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 14 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 402/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 203/2018/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Kiều Gi**, sinh năm 1972 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Chí L**, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Cùng trú tại: Khóm 6B, thị trấn SĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Kiều G trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Chí L chung sống với nhau từ năm 1993, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống nhưng bà và ông L không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc nhưng thời gian về sau vợ chồng bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên cãi nhau và hiện nay vợ chồng không còn sống chung, đã ly thân hơn 06 tháng nay. Nay, bà G nhận thấy cuộc sống của vợ chồng đã không còn, mỗi người có cuộc sống riêng, không còn ai quan tâm đến ai, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà và ông L có 02 người con chung tên: Nguyễn Như Y, sinh năm 1997, Nguyễn Như Q, sinh năm 2000. Về con chung, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ: Bà G xác định tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Chí L: Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án; các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; giấy triệu tập; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông L cũng không đến, cũng không có văn bản nêu ý kiến về việc khởi kiện của bà G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn Nguyễn Chí L có nơi cư trú tại khóm 6B, thị trấn SD, huyện TVT; quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn", nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông L vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt ông L theo quy định.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà G và ông L chung sống với nhau từ năm 1993, do ông, bà tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn nhưng ông, bà không đăng ký kết hôn theo quy định nên việc kết hôn không thỏa mãn về mặt hình thức. Bà G yêu cầu ly hôn với ông L do trong cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không thể hàn gắn lại được, vợ chồng đã ly thân. Đối với ông L vắng mặt tại phiên tòa, không có thiện chí hàn gắn tình cảm gia đình. Xét, mâu thuẫn giữa bà G và ông L là thực tế có xảy ra và đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp.

[3] *Về con chung:* Giữa bà G và ông L có 02 người con chung tên Nguyễn Như Y, sinh năm 1997 và Nguyễn Như Q, sinh năm 2000, đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

[4] *Về tài sản chung và nợ:* Bà G xác định tự thỏa thuận nên không đặt ra giải quyết.

[5] *Về án phí:* Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kiều G về việc ly hôn với ông Nguyễn Chí L.

Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Kiều G và ông Nguyễn Chí L là vợ chồng.

Về con chung: Bà G và ông L có 02 người con chung tên Nguyễn Như Y, sinh năm 1997 và Nguyễn Như Q, sinh năm 2000, đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và nợ: Bà G xác định tự thỏa thuận nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Kiều G đã dự nộp trước 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008274 ngày 12/6/2018 được chuyển thu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang

